

# 依親簽證面談申請人基本資料

A2

## DỮ LIỆU CƠ BẢN CỦA NGƯỜI XIN VISA ĐỊNH CƯ

最新更新日期：2026.4.8

	國人	Người Việt Nam
1. 中(外)文姓名 Họ tên		
2. 出生日期 (Ngày sinh)	(西元) 年 月 日	Ngày tháng năm
3. 身分證號碼/護照號碼 Số CMND/Hộ chiếu		
4. 戶籍地址 Địa chỉ thường trú		
5. 現住地址與聯絡電話 Địa chỉ hiện tại và số điện thoại		
6. 教育程度 Trình độ văn hóa		
7. 職業(Nghề nghiệp) 公司名稱、地點 Tên công ty và địa chỉ		
是否有在職證明? Có giấy chứng nhận công việc hay không	<input type="checkbox"/> 有 có <input type="checkbox"/> 無 không	<input type="checkbox"/> 有 có <input type="checkbox"/> 無 không
8. 每月平均收入 Thu nhập bình quân tháng 有無收入證明 Có chứng minh tài chính hay không	<input type="checkbox"/> 台幣 <input type="checkbox"/> 越盾 <input type="checkbox"/> 有 có <input type="checkbox"/> 無 không	<input type="checkbox"/> 台幣 <input type="checkbox"/> 越盾 <input type="checkbox"/> 有 có <input type="checkbox"/> 無 không
9. 此次為第幾次結婚 Đây là lần kết hôn thứ mấy	第 次 (lần thứ.....)	第 次 (lần thứ.....)
10. (倘非初次結婚) 前婚情形 Nếu đã từng kết hôn thì nói rõ tình trạng hôn nhân lần trước	<input type="checkbox"/> 年 月 日離婚 Li hôn <input type="checkbox"/> 協議離婚 Thuận tình li hôn <input type="checkbox"/> 法院判決 Đơn phương li hôn <input type="checkbox"/> 前配偶過世(đã mất)	<input type="checkbox"/> 年 月 日離婚 Li hôn <input type="checkbox"/> 協議離婚 Thuận tình li hôn <input type="checkbox"/> 法院判決 Đơn phương li hôn <input type="checkbox"/> 前配偶過世(đã mất) <input type="checkbox"/> 越配何時回越 Người Việt Nam về nước khi nào: Ngày tháng năm
11. 以前結婚對象 Quốc tịch của vợ/chồng cũ	<input type="checkbox"/> 國人 <input type="checkbox"/> 越南人 <input type="checkbox"/> 其他:	<input type="checkbox"/> 國人 <input type="checkbox"/> 越南人 <input type="checkbox"/> 其他: (Đài Loan; Việt Nam; Nước khác)

<p>12.前段婚姻有無小孩 Cuộc hôn nhân trước có con hay không 子女人數 Nếu có, hãy nói rõ số con</p>	<p><input type="checkbox"/>有 Có    <input type="checkbox"/>沒有 Không có</p> <p>兒子 con trai    人 người 年齡 tuổi</p> <p>女兒 con gái    人 người 年齡 tuổi</p>	<p><input type="checkbox"/>有 Có    <input type="checkbox"/>沒有 không</p> <p>兒子 con trai    人 người 年齡 tuổi</p> <p>女兒 con gái    人 người 年齡 tuổi</p>
<p>13. 雙方有無共同子女 Hai người có con chung hay không 子女人數 Nếu có, hãy nói rõ số con</p> <p>女方現有無懷孕 Phía nữ hiện đang có thai hay không</p>	<p><input type="checkbox"/>有 có    <input type="checkbox"/>沒有 không</p> <p>兒子 con trai    人 người 年齡 tuổi</p> <p>女兒 con gái    人 người 年齡 tuổi</p> <p><input type="checkbox"/>有 có    <input type="checkbox"/>沒有 không</p> <p>懷孕週數： Có thai bao nhiêu tuần: 預產期： Thời gian dự sinh:</p>	<p><input type="checkbox"/> 有 có    <input type="checkbox"/>沒有 không</p> <p>兒子 con trai    人 người 年齡 tuổi</p> <p>女兒 con gái    人 người 年齡 tuổi</p> <p><input type="checkbox"/>有 có    <input type="checkbox"/>沒有 không</p> <p>懷孕週數： Có thai bao nhiêu tuần: 預產期： Thời gian dự sinh:</p>
<p>14.家庭成員 Thành phần gia đình (phía Đài Loan phải điền)</p>	<p>雙親身體狀況 父/母<input type="checkbox"/>健在<input type="checkbox"/>健康不佳<input type="checkbox"/>過世 母/父<input type="checkbox"/>健在<input type="checkbox"/>健康不佳<input type="checkbox"/>過世 親兄弟姊妹    位</p>	<p>非國人不必填寫 Phía VN không cần điền</p>
<p>15. 介紹人姓名： Họ tên người giới thiệu:</p> <p>電話： Điện thoại:</p> <p>身分證號碼： Số CMND:</p>		
<p>16. 介紹人與男方關係： Quan hệ của người giới thiệu với chồng:</p>		
<p>17. 介紹人與女方關係： Quan hệ của người giới thiệu với vợ:</p>		
<p>18. 結婚手續及文件有無代辦人？ Có người làm hồ sơ hay không, nếu có ghi rõ họ tên và số điện thoại người làm hồ sơ? <input type="checkbox"/>無 không                      <input type="checkbox"/>有 có (請接續填寫下述聲明)</p> <p>面談申請人_____ (親簽)同意委託_____ (姓名)領取由駐越南台北經濟文化辦事處驗證過後之單身證明，願自行承擔一切風險與法律責任。</p> <p>Phía Đài Loan_____ đồng ý ủy quyền cho _____ nhận thay kết quả Xác nhận giấy độc thân tại Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam, đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật với mọi rủi ro nếu có.</p> <p>受委託人電話號碼： SĐT người nhận UQ:</p> <p>身分證： CCCD:</p> <p>與委託人關係： Quan hệ:</p> <p><input type="checkbox"/>代辦 <input type="checkbox"/>Người làm hồ sơ</p>		
<p>19. 代辦人由誰介紹： (ai giới thiệu người làm hồ sơ)</p> <p>19. 共付代辦人多少錢： (chi phí làm hồ sơ hết bao nhiêu tiền)</p>		

**20. 越籍結婚對象是否去過台灣？Phía Việt Nam đã đi Đài Loan hay chưa?**

否 Chưa đi

是，請按續回答 Đi Đài Loan rồi, xin trả lời tiếp các câu sau:

來台次數 Số lần đến Đài Loan:

1 次 1 lần     2 次 2 lần     3 次 3 lần     3 次以上 3 lần trở lên

來台事由 Lí do đến Đài Loan

觀光 Du lịch     就學 Du học     工作 Làm việc

商務 Công tác     探親 Thăm thân     其他 Lí do khác :

**越籍結婚對象是否曾逾期停留或非法打工？  曾 có     未曾 không có**

(Phía Việt Nam có từng ở quá hạn hoặc lao động trái phép tại Đài Loan hay không?)

**21. 雙方是否曾為僱傭關係？ Hai bên trước đây có phải là quan hệ giữa chủ và người làm không?**

有 có     無 không

**22. 歸化國人於 年 月 日取得我國籍；於 年 月 日初次設籍；於 年 月 日與國人離婚**

Nếu phía Đài Loan là người nhập quốc tịch thì nói rõ thời gian nhập quốc tịch \_\_\_\_\_ ,  
thời gian đăng ký hộ khẩu \_\_\_\_\_ và thời gian ly hôn \_\_\_\_\_.

**23. 越籍當事人在台親友姓名及工作資料：Phía Việt Nam ghi rõ họ tên, công việc, điện thoại của bạn bè hoặc người thân hiện đang ở Đài Loan:**

**24. 交往時間與經過 (請用中文填寫): Thời gian , quá trình tìm hiểu (đề nghị điền bằng tiếng Trung)**

本人以外之聯絡人及電話 (khi cần báo tin cho ai và số điện thoại) :

面談申請人保證，以上所述完全屬實，若有不實或未填寫齊全，自願接受面談被駁回或補件。

Các đương sự cam kết tất cả những thông tin trên đều là sự thật, nếu có sai sót, sẽ chấp nhận việc hồ sơ bị từ chối hoặc bổ sung thêm.

國人親自簽名 (Phía Đài Loan ký tên)

越配親自簽名 (Phía Việt Nam ký tên)

年 月 日

Ngày tháng năm